CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2021

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 43
Phụ lục số 01: Các khoản đầu tư tài chính	*31*
Phụ lục số 02: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	*32*
Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính	*33 - 42*
Phụ lục số 04: Tăng, giảm vốn chủ sở hữu	*43*

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên

Ông Nguyễn Bảo Vinh	Chủ tịch
Ông Trần Quốc Hùng	Thành viên
Bà Hoàng Thị Thủy	Thành viên chuyên trách

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Quốc Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Ngọc Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Tiến Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Cương	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty.

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2022
Thay mặt Hội đồng thành viên
Chủ tịch Hội đồng thành viên

M.S.D.N: 0100106225 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Bảo Vinh

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2022
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Trần Quốc Hùng

VIETNAM AUDITING ACCOUNTING

Số: 27. /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội, được lập ngày 21/3/2022, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Website: www.vnaa.com.vn
Tel : 084 3736 7659
: 084 3736 8309
Fax : 084 3736 7622
Email : vaa@vnn.vn
Add : 16A Ngõ 181 Trường Chinh, Thanh Xuân, Hà Nội

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

PHẠM THỊ HOẠT
Giám đốc
Giấy CNĐKHNKT số 0503-2018-150-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN VIỆT NAM (VNAA)

TRẦN VĂN PHÚC
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHNKT số 5153-2020-150-1

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.844.251.028.174**	**1.968.167.153.770**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**419.041.943.393**	**622.931.217.767**
1. Tiền	111		397.741.943.393	602.631.217.767
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.300.000.000	20.300.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**1.059.711.609.092**	**1.032.809.015.563**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.059.711.609.092	1.032.809.015.563
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**169.060.628.507**	**122.323.499.020**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	79.219.590.282	18.725.719.325
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	26.807.266.861	44.553.415.311
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	70.213.523.476	65.544.214.252
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7.179.752.112)	(6.499.849.868)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**110.837.602.179**	**115.592.092.552**
1. Hàng tồn kho	141		111.117.855.071	116.475.529.405
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(280.252.892)	(883.436.853)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**85.599.245.003**	**74.511.328.868**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	14.947.920.949	1.264.379.883
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		63.460.286.329	72.879.950.825
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	7.191.037.725	366.998.160
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**4.434.590.435.145**	**4.631.318.552.727**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.488.125.100**	**2.646.694.300**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	2.488.125.100	2.646.694.300
II. Tài sản cố định	**220**		**3.842.764.509.178**	**4.044.546.315.324**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	3.831.323.941.997	4.031.480.576.963
- *Nguyên giá*	*222*		*9.192.566.423.450*	8.986.093.887.183
- *Giá trị hao mòn lũy kế (*)*	*223*		*(5.361.242.481.453)*	*(4.954.613.310.220)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	3.723.620.921	3.691.348.716
- *Nguyên giá*	*225*		*6.292.987.921*	*7.461.383.375*
- *Giá trị hao mòn lũy kế (*)*	*226*		*(2.569.367.000)*	*(3.770.034.659)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7.716.946.260	9.374.389.645
- *Nguyên giá*	*228*		*17.947.592.371*	18.172.748.611
- *Giá trị hao mòn lũy kế (*)*	*229*		*(10.230.646.111)*	*(8.798.358.966)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.11	**87.925.115.699**	**130.578.465.409**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		87.925.115.699	130.578.465.409
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2**	**246.542.783.481**	**278.302.003.706**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		231.998.497.451	223.554.410.892
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		99.961.100.000	99.961.100.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(85.416.813.970)	(45.213.507.186)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**254.869.901.687**	**175.245.073.988**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	254.863.946.301	175.238.389.124
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.955.386	6.684.864
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**6.278.841.463.319**	**6.599.485.706.497**

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2.572.263.386.440**	**2.840.473.933.383**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**721.272.304.965**	**738.654.921.406**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	144.128.158.714	174.700.387.123
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	37.748.102.841	33.502.968.241
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	78.131.665.211	113.349.350.625
4. Phải trả người lao động	314		67.104.079.698	47.279.946.455
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	26.822.202.937	19.145.267.903
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	36.545.454	36.545.456
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	74.799.495.551	52.055.515.940
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	210.636.865.052	214.812.422.894
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		81.865.189.507	83.772.516.769
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.850.991.081.475**	**2.101.819.011.977**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	172.705.486.751	424.758.167.180
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	1.594.605.594.724	1.594.380.844.797
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.20	83.680.000.000	82.680.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**3.706.578.076.879**	**3.759.011.773.114**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.21	**3.706.280.819.790**	**3.758.703.083.061**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.412.000.000.000	3.117.117.267.381
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		42.267.443.889	42.267.443.889
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		39.220.021.715	295.538.722.428
5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		193.149.820.236	284.438.523.734
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*128.970.937.099*	*132.890.262.180*
- *LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*64.178.883.137*	*151.548.261.554*
7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	31.205.763
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	467		19.643.533.950	19.309.919.866
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		**297.257.089**	**308.690.053**
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		297.257.089	308.690.053
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**6.278.841.463.319**	**6.599.485.706.497**

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Tạ Mai Phương	Đỗ Phương Nam	Trần Quốc Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**1.933.519.410.300**	**1.999.354.943.413**
2. Các khoản giảm trừ	02		-	222.331.864
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.933.519.410.300	1.999.132.611.549
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	886.984.508.643	906.704.389.959
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**1.046.534.901.656**	**1.092.428.221.590**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	76.587.702.860	74.292.395.535
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	136.236.183.752	146.030.231.374
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*95.126.298.703*	*110.720.810.639*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		8.444.086.559	5.756.986.920
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	723.085.269.911	700.145.132.551
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	105.462.758.084	106.594.193.034
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**166.782.479.328**	**219.708.047.086**
12. Thu nhập khác	31	VI.5	28.669.848.937	12.715.857.109
13. Chi phí khác	32	VI.6	9.386.786.037	2.973.016.690
14. Lợi nhuận khác	**40**		**19.283.062.900**	**9.742.840.419**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**186.065.542.229**	**229.450.887.505**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	37.731.606.476	42.091.438.493
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		729.479	729.479
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**148.333.206.274**	**187.358.719.533**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		147.775.672.324	186.909.567.721
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		557.533.950	449.151.812

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Tạ Mai Phương	Đỗ Phương Nam	Trần Quốc Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		***186.065.542.229***	***229.450.887.505***
2. Điều chỉnh cho các khoản			**558.120.494.549**	**560.402.537.704**
+ Khấu hao tài sản cố định	02		501.125.684.920	495.503.311.500
+ Các khoản dự phòng	03		40.280.025.067	26.717.160.386
+ Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có nguồn gốc ngoại tệ	04		(17.076.251.536)	2.939.104.462
+ Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05		(62.335.262.605)	(84.977.849.283)
+ Chi phí lãi vay	06		95.126.298.703	110.720.810.639
+ Các điều chỉnh khác	06		1.000.000.000	9.500.000.000
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			***744.186.036.778***	***789.853.425.209***
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(14.446.876.853)	(2.342.156.982)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(19.955.632.183)	(44.416.097.986)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(191.265.626.547)	466.972.294
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(93.309.098.243)	38.872.069.160
- Tiền lãi vay đã trả	13		(95.482.781.524)	(110.833.481.777)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(64.767.718.825)	(24.853.549.319)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		135.515.000	200.275.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(64.005.403.335)	(72.706.250.526)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***201.088.414.268***	***574.241.205.073***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(303.627.668.568)	(264.651.756.431)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		641.543.455	9.969.796.526
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(314.314.758.340)	(650.852.354.210)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		287.412.164.811	170.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		51.281.112.724	58.704.769.795
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(278.607.605.918)***	***(676.829.544.320)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		395.376.305.909	212.271.720.352
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(381.482.383.693)	(308.129.037.185)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2021
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1.628.665.868)	(1.374.804.983)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(138.635.339.072)	(33.819.650.488)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(126.370.082.724)***	***(131.051.772.304)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		**(203.889.274.374)**	**(233.640.111.551)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**622.931.217.767**	**856.571.329.318**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**V.1**	**419.041.943.393**	**622.931.217.767**

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Tạ Mai Phương	Đỗ Phương Nam	Trần Quốc Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Nội là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi từ Công ty Kinh doanh nước sạch Hà Nội theo Quyết định số 367/QĐ-UBND ngày 10/06/2008 của thành phố Hà Nội về việc chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên nước sạch Hà Nội sang hoạt động theo hình thức Công ty mẹ- Công ty con trên cơ sở tổ chức lại Công ty Kinh doanh nước sạch Hà Nội với 2 nhà máy nước Gia Lâm và Bắc Thăng Long thuộc Công ty Kinh doanh nước sạch số 2.

Công ty đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106225 cấp lần đầu ngày 10/06/2008, thay đổi lần thứ 5 ngày 29/01/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh, địa chỉ kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh nước sạch.

Trụ sở Công ty tại : Số 44 Đường Yên Phụ - Phường Trúc Bạch - Quận Ba Đình - TP. Hà Nội.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, công nghệ thuộc ngành nước;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2021, Công ty chỉ có 01 công ty con là Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội. Một số thông tin chi tiết về công ty con như sau:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn thực góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Nước sạch số 2 Hà Nội	Km01 Đường Nguyễn Văn Linh, Q. Long Biên, TP Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	96,6%	96,6%	96,6%

Danh sách các công ty liên kết, các khoản đầu tư khác tại ngày 31/12/2021:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn thực góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Các công ty liên kết:					
Công ty Cổ phần Viwaco	Phường Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	23,7%	23,7%	23,7%
Công ty CP Tháp nước Hà Nội	44 Yên Phụ, Ba Đình, Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	30,0%	30,0%	30,0%
Công ty CP ĐTXD Hạ tầng nước sạch Hà Nội	Số 01, Quốc Tử Giám, Đống Đa, Hà Nội	Xây dựng	20,0%	20,0%	20,0%
Công ty CP Nước mặt Sông Hồng	194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	17,0%	20,0%	17,0%
Khoản đầu tư khác:					
Công ty CP Nước mặt Sông Đuống	Số 452 Lạc Long Quân, Nhật Tân, Tây Hồ, Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	10,0%	10,0%	10,0%

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội - Xí nghiệp KDNS Hoàng Mai	Số 1 Trần Thủ Độ, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội - Xí nghiệp KDNS Cầu Giấy	Số 1 phố Phạm Thận Duật, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội - Xí nghiệp KDNS Ba Đình	Số 18, phố Núi Trúc, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội - Xí nghiệp KDNS Đống Đa	Số 1, phố Quốc Tử Giám, Q. Đống Đa, TP Hà Nội
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội - Xí nghiệp KDNS Hai Bà Trưng	Số 1, Đường Trần Khát Chân, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội - Xí nghiệp Tư vấn Khảo sát thiết kế	Số 44, Đường Yên Phụ, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội - Xí nghiệp Đồng hồ	Số 03, phố Phạm Thận Duật, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội - Xí nghiệp Cơ điện Vận tải	Số 1, phố Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 200/2014/TT-BTC và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn trình bày và lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty mẹ với công ty con đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Trong đó, tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thông báo của ngân hàng và lãi dự thu.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất, khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi

nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Tại ngày 31/12/2021, Công ty thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn theo quy định hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung của những công trình xây dựng đang thực hiện dở dang, chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, quyết toán khối lượng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo từng lần nhập và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

7.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian trích khấu hao
- Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

7.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy tính, phần mềm hệ thống thiết bị tin học quản lý, hệ thống giám sát chuyên dụng, website.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao từ 03 đến 06 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
- Phương tiện vận tải	6- 10 năm

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng hoặc phân bổ không quá 3 năm khi chi phí đầu tư không đủ điều kiện tăng nguyên giá tài sản cố định theo quy định.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí bảo hiểm và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

Chi phí bảo hiểm: là các chi phí bảo hiểm dự án, được phân bổ theo thời gian thực hiện dự án, được quy định trong hợp đồng bảo hiểm.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Tại ngày 31/12/2021, Công ty không có số dư nợ phải trả có gốc ngoại tệ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch bán ra tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Việc phân bổ để ghi nhận vào doanh thu được thực hiện theo số tiền trả tiền trước chia cho số năm trả tiền trước.

16. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học công nghệ.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Hội đồng thành viên phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá, doanh thu hoạt động xây lắp và doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê hoạt động tài sản.

Doanh thu bán sản phẩm

Doanh thu bán sản phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy sản phẩm, dịch vụ khác).
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

19. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động sản xuất nước sạch được ghi nhận theo tổng chi phí thực tế phát sinh cho hoạt động sản xuất và bán nước sạch trong năm.

Giá vốn hoạt động xây lắp được tập hợp và ghi nhận tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ được xác định như sau:

Giá vốn trong năm = Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ + Chi phí phát sinh trong kỳ - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với sản phẩm là nước sạch, 10% đối với các loại hàng hóa, dịch vụ khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập tính thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền	***397.741.943.393***	***602.631.217.767***
Tiền mặt	3.557.294.209	3.361.711.281
Tiền gửi ngân hàng	394.028.638.853	598.789.102.497
Tiền đang chuyển	156.010.331	480.403.989
Các khoản tương đương tiền	***21.300.000.000***	***20.300.000.000***
Cộng	**419.041.943.393**	**622.931.217.767**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Ngắn hạn	**1.059.711.609.092**	**1.059.711.609.092**	**1.032.809.015.563**	**1.032.809.015.563**
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.059.711.609.092	1.059.711.609.092	1.032.809.015.563	1.032.809.015.563
Cộng	**1.059.711.609.092**	**1.059.711.609.092**	**1.032.809.015.563**	**1.032.809.015.563**

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Xem chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo Báo cáo này

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	***79.219.590.282***	***18.725.719.325***
Công ty CP Nước sạch số 3 Hà Nội	4.670.707.272	5.796.906.238
Ban duy tu các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị	-	2.034.152.000
Công ty CP Tư vấn kiến trúc và Xây dựng An Phát	1.321.874.640	1.321.874.640
Tiền nước nhận hỗ trợ từ ngân sách nhà nước do giảm trừ tiền nước do ảnh hưởng của dịch Covid-19	64.280.202.079	-
Các khoản phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	8.946.806.291	9.572.786.447
Cộng	**79.219.590.282**	**18.725.719.325**

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2021	01/01/2021
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	***26.807.266.861***	***44.553.415.311***
Công ty CP Nước mặt Sông Đuống	-	40.000.000.000
Công ty CP VIWASEEN 3	12.036.249.921	-
Công ty CP Đầu tư hạ tầng 18	8.959.605.675	-
Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	5.811.411.265	4.553.415.311
Cộng	**26.807.266.861**	**44.553.415.311**

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

5. Phải thu khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	***70.213.523.476***	***1.097.530.931***	***65.544.214.252***	***1.108.285.538***
Lãi dự thu, cổ tức được chia	35.753.216.021	-	28.429.455.686	-
Tạm ứng tiền, vật tư cho các Đơn vị nội bộ	20.167.313.982	335.893.309	22.918.667.433	346.647.916
Tạm ứng	2.548.677.819	-	1.380.352.608	-
Phải thu khác	11.744.315.654	761.637.622	12.815.738.525	761.637.622
b) Dài hạn	***2.488.125.100***	-	***2.646.694.300***	-
UBND quận Hoàng Mai	2.300.694.300	-	2.300.694.300	-
Ký cược, ký quỹ	114.650.200	-	346.000.000	-
Thuế GTGT xe ô tô thuê tài chính	72.780.600	-	-	-
Cộng	**72.701.648.576**	**1.097.530.931**	**68.190.908.552**	**1.108.285.538**

c) Phải thu khác là các bên liên quan

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

6. Nợ xấu

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán:				
Phải thu khách hàng	5.920.176.526	1.049.042.855	5.340.547.572	1.160.070.753
Trả trước cho người bán	1.211.087.511	-	1.211.087.511	-
Phải thu khác	1.097.530.931	-	1.108.285.538	-
Cộng	**8.228.794.967**	**1.049.042.855**	**7.659.920.621**	**1.160.070.753**

7. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	82.477.659.255	280.252.892	87.842.866.040	883.436.853
Công cụ, dụng cụ	20.569.746.160	-	19.529.966.817	-
Chi phí SXKD dở dang	8.070.449.656	-	9.102.696.548	-
Cộng	**111.117.855.071**	**280.252.892**	**116.475.529.405**	**883.436.853**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Xem chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo Báo cáo này

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải, vật truyền dẫn	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	**7.461.383.375**	**7.461.383.375**
Tăng do thuê tài sản cố định thuê tài chính	1.185.470.909	1.185.470.909
Giảm do mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(2.353.866.363)	(2.353.866.363)
Số dư tại ngày 31/12/2021	**6.292.987.921**	**6.292.987.921**

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (tiếp theo)

	Phương tiện vận tải, vật truyền dẫn	Cộng
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 01/01/2021	**3.770.034.659**	**3.770.034.659**
Khấu hao trong năm	927.858.365	927.858.365
Giảm do mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(2.128.526.024)	(2.128.526.024)
Số dư tại ngày 31/12/2021	**2.569.367.000**	**2.569.367.000**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2021	3.691.348.716	3.691.348.716
Tại ngày 31/12/2021	3.723.620.921	3.723.620.921

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư tại ngày 01/01/2021	**15.883.775.950**	**2.288.972.661**	**18.172.748.611**
Mua sắm trong kỳ	819.754.667	-	819.754.667
Giảm do thanh lý	(1.044.910.907)	-	(1.044.910.907)
Số dư tại ngày 31/12/2021	**15.658.619.710**	**2.288.972.661**	**17.947.592.371**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2021	**6.570.786.309**	**2.227.572.657**	**8.798.358.966**
Khấu hao trong năm	2.477.198.052	-	2.477.198.052
Giảm do thanh lý	(1.044.910.907)	-	(1.044.910.907)
Số dư tại ngày 31/12/2021	**8.003.073.454**	**2.227.572.657**	**10.230.646.111**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2021	9.312.989.641	61.400.004	9.374.389.645
Tại ngày 31/12/2021	7.655.546.256	61.400.004	7.716.946.260

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2021 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 2.766.941.411 đồng

11. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2021	01/01/2021
Xây dựng cơ bản	87.925.115.699	130.578.465.409
Cải tạo MLCN và chống TTTT kv Ô19D quận Hai Bà Trưng	*21.934.116.393*	-
Cải tạo mạng lưới cấp nước Ô21 Hai Bà Trưng	-	*60.311.103.821*
Cải tạo mạng lưới cấp nước chống thất thoát thất thu Ô 5A,B Quận Cầu Giấy	-	*35.314.702.393*
Cải tạo MLCN và chống TTTT KVCL Ô7 Nhật Tân - Ba Đình	*16.205.095.168*	-
Triển khai xây dựng CSDL bằng CN GIS mạng phân phối, dvu cho các đv KDNS còn lại	*5.683.288.882*	-
Dự án đấu bổ sung khu vực Đông Anh 2021	*12.946.813.186*	-
Đấu bổ sung khu vực Gia Lâm năm 2018, 2019, 2020	*4.604.108.445*	*12.947.498.815*
Đấu bổ sung phường Sài Đồng năm 2019	*3.979.976.138*	*3.712.203.431*
Đấu bổ sung khu vực Đông Anh năm 2020	-	*3.724.320.802*
Dự án chống TTTT phường Long Biên 2020	-	*3.350.227.590*
Công trình khác	*22.571.717.487*	*11.218.408.557*
Cộng	**87.925.115.699**	**130.578.465.409**

12. Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn	***14.947.920.949***	***1.264.379.883***
Chi phí bảo hiểm dự án	1.399.670.762	552.614.845
Chi phí hóa chất chờ phân bổ	1.432.506.980	374.323.460
Công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và chi phí chờ phân bổ khác	12.115.743.207	337.441.578
b) Dài hạn	***254.863.946.301***	***175.238.389.124***
Chi phí thay đồng hồ định kỳ	62.811.515.750	27.020.416.269
Chi phí sửa chữa lớn	128.519.102.763	71.968.818.147
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	63.533.327.788	76.249.154.708
Cộng	**269.811.867.250**	**176.502.769.007**

13. Phải trả người bán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	***144.128.158.714***	***144.128.158.714***	***174.700.387.123***	***174.700.387.123***
Công ty CP đầu tư hạ tầng 18	-	-	2.156.545.447	2.156.545.447
Công ty CP Xây dựng và đầu tư phát triển kiến trúc đô thị	3.365.965.741	3.365.965.741	7.054.363.918	7.054.363.918
Công ty CP VIWASEEN 3	-	-	9.008.481.852	9.008.481.852
Công ty CP nước mặt sông Đuống	38.417.697.708	38.417.697.708	91.610.636.593	91.610.636.593
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Anh	4.856.227.421	4.856.227.421	9.395.553.803	9.395.553.803
Các đối tượng khác	97.488.267.844	97.488.267.844	55.474.805.510	55.474.805.510
Cộng	**144.128.158.714**	**144.128.158.714**	**174.700.387.123**	**174.700.387.123**

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2021	01/01/2021
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	***37.748.102.841***	***33.502.968.241***
Thu trước tiền dự án	24.327.702.608	24.790.814.691
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	13.420.400.233	8.712.153.550
Cộng	**37.748.102.841**	**33.502.968.241**

15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2021
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	287.629.218	3.432.287.016	3.054.793.936	665.122.298
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.459.971.428	37.731.606.476	60.678.687.124	512.890.780
Thuế thu nhập cá nhân	111.172.921	2.968.908.318	3.042.713.588	37.367.651
Thuế tài nguyên	6.016.680.000	66.335.098.400	66.060.034.800	6.291.743.600
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	11.280.728.932	11.280.728.932	-
Thuế BVMT và các loại thuế khác	5.232.674.897	1.191.879.213	2.006.355.000	4.418.199.110
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	78.241.222.161	162.911.172.469	174.946.052.858	66.206.341.772
Cộng	**113.349.350.625**	**285.851.680.824**	**321.069.366.238**	**78.131.665.211**
b) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	366.997.620	-	239.418	367.237.038
Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	4.089.031.701	4.089.031.701
Thuế thu nhập cá nhân	-		859.956.473	859.956.473
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	540	-	1.874.811.973	1.874.812.513
Cộng	**366.998.160**	**-**	**6.824.039.565**	**7.191.037.725**

16. Chi phí phải trả

	31/12/2021	01/01/2021
Ngắn hạn	***26.822.202.937***	***19.145.267.903***
Chi phí lãi vay phải trả	1.969.891.041	2.296.310.225
Chi phí phải trả khác	24.852.311.896	16.848.957.678
Cộng	**26.822.202.937**	**19.145.267.903**

17. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2021	01/01/2021
Ngắn hạn	***36.545.454***	***36.545.456***
Doanh thu nhận trước cho thuê tài sản	36.545.454	36.545.456
Cộng	**36.545.454**	**36.545.456**

18. Phải trả khác

	31/12/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn	***74.799.495.551***	***52.055.515.940***
Kinh phí công đoàn	1.591.370.053	1.100.298.397
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	81.864.133	12.161.364
Các khoản phải trả, phải nộp khác	73.126.261.365	50.943.056.179
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	*31.600.000*	*62.094.000*
Tài sản thuộc ngành nước bàn giao chờ quyết toán vốn	*47.278.856.419*	*36.372.794.358*
Phải trả phải nộp khác	*25.815.804.946*	*14.508.167.821*
b) Dài hạn	***172.705.486.751***	***424.758.167.180***
Phải trả ngân sách (nguồn vốn ngân sách hình thành tài sản có hoàn lại)	172.705.486.751	424.758.167.180
Cộng	**247.504.982.302**	**476.813.683.120**

c) Phải trả khác là các bên liên quan

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

19. Vay và nợ thuê tài chính

Xem chi tiết tại Phụ lục số 03 kèm theo Báo cáo này

20. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	Cộng
Số đầu năm	**82.680.000.000**	**82.680.000.000**
Trích lập quỹ	5.000.000.000	5.000.000.000
Nộp lại quỹ do không sử dụng	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Số cuối năm	**83.680.000.000**	**83.680.000.000**

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết tại Phụ lục số 04 kèm theo Báo cáo này

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021	01/01/2021
UBND thành phố Hà Nội	3.412.000.000.000	3.117.117.267.381
Cộng	**3.412.000.000.000**	**3.117.117.267.381**

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2021	Năm 2020
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	3.117.117.267.381	3.078.040.780.238
- Vốn góp tăng trong năm	294.882.732.619	39.076.487.143
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	3.412.000.000.000	3.117.117.267.381

d) Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	01/01/2021	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2021
Quỹ đầu tư phát triển	295.538.722.428	38.564.031.906	294.882.732.619	39.220.021.715

Mục đích sử dụng quỹ đầu tư phát triển:
Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021	Năm 2020
a) Doanh thu		
Doanh thu bán nước sạch	1.871.286.544.176	1.927.957.596.890
Doanh thu hoạt động xây lắp	45.342.334.008	53.116.270.837
Doanh thu khác	16.890.532.116	18.281.075.686
Cộng	**1.933.519.410.300**	**1.999.354.943.413**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

Chi tiết tại trình bày tại thuyết minh số VIII.2

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021	Năm 2020
Giá vốn bán nước sạch	833.084.292.470	846.458.568.691
Giá vốn của hoạt động xây lắp	44.218.218.126	49.860.752.785
Giá vốn hoạt động khác	9.681.998.047	10.385.068.483
Cộng	**886.984.508.643**	**906.704.389.959**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	49.123.773.059	45.594.661.015
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.481.100.000	28.438.037.619
Lãi chênh lệch tỷ giá	17.982.829.801	259.696.901
Cộng	**76.587.702.860**	**74.292.395.535**

4. Chi phí tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền vay	95.126.298.703	110.720.810.639
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	40.203.306.784	26.685.713.024
Lỗ chênh lệch tỷ giá	906.578.265	8.623.707.711
Cộng	**136.236.183.752**	**146.030.231.374**

5. Thu nhập khác

	Năm 2021	Năm 2020
Thu từ thanh lý tài sản cố định	731.345.273	142.640.871
Kinh phí hỗ trợ, cấp bù nước sinh hoạt cho các hộ dân tại các xã Nam Sơn, Bắc Sơn, Hồng Kỳ và khu vực Mê Linh năm 2019	24.316.668.000	
Thu do được bồi thường, cho, biếu, tặng	3.531.940.887	12.444.463.000
Thu nhập khác	89.894.777	128.753.238
Cộng	**28.669.848.937**	**12.715.857.109**

6. Chi phí khác

	Năm 2021	Năm 2020
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán	5.355.240.468	2.465.666.474
Chi phí thanh lý tài sản	89.801.818	9.000.000
Các khoản tiền phạt	3.934.785.357	483.980.443
Chi phí khác	6.958.394	14.369.773
Cộng	**9.386.786.037**	**2.973.016.690**

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021	Năm 2020
a) Chi phí bán hàng	***723.085.269.911***	***700.145.132.551***
Chi phí nhân công	172.478.905.953	175.699.551.686
Chi phí khấu hao tài sản cố định	344.541.805.277	336.794.605.031
Chi phí bán hàng khác	206.064.558.681	187.650.975.834
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	***105.462.758.084***	***106.594.193.034***
Chi phí nhân công	51.411.406.668	48.616.770.995
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	54.051.351.416	57.977.422.039

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	34.531.606.476	40.751.425.893
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	3.200.000.000	1.340.012.600
Cộng	**37.731.606.476**	**42.091.438.493**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Năm 2021	Năm 2020
Tăng vốn góp chủ sở hữu do tăng tài sản cố định, hàng tồn kho, nợ phải thu được bàn giao theo các quyết định của các cơ quan quản lý phê duyệt	-	73.842.143.211
Tăng vốn góp chủ sở hữu từ nguồn quỹ đầu tư phát triển, nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của các dự án hoàn thành	294.882.732.619	37.738.307.320
Góp vốn bằng giá trị tài sản đang đầu tư dở dang	-	1.481.592.589
Thuê tài chính TSCĐ	1.185.470.909	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư xây dựng hạ tầng nước sạch Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Viwaco	Công ty liên kết
Công ty CP Tháp nước Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty CP mặt nước Sông Hồng	Công ty liên kết

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Năm 2021	Năm 2020
Bán hàng, cung cấp dịch vụ		
Bán vật tư, điện cho Công ty CP Đầu tư xây dựng hạ tầng nước sạch Hà Nội	39.117.275	50.465.479
Cho Công ty Cổ phần Viwaco thuê tài sản	2.359.097.235	2.361.188.194

Số dư với các bên có liên quan:

	31/12/2021	01/01/2021
Các khoản phải thu khách hàng		
Công ty CP Đầu tư xây dựng hạ tầng nước sạch Hà Nội	-	2.274.245
Các khoản phải thu khác		
Công ty CP Đầu tư xây dựng hạ tầng nước sạch Hà Nội	761.637.621	761.637.621
Các khoản phải trả người bán		
Công ty CP Đầu tư xây dựng hạ tầng nước sạch Hà Nội	4.609.792.842	2.023.476.781
Các khoản phải trả khác		
Công ty CP Đầu tư xây dựng hạ tầng nước sạch Hà Nội	380.746.732	427.119.030

2. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
Tổng thu nhập	2.367.691.200	1.845.131.400

3. Báo cáo bộ phận

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong hai lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh nước sạch, xây dựng và dịch vụ thương mại. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai (02) bộ phận kinh doanh này

Chỉ tiêu	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	Xây dựng và hoạt động khác	Cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.871.286.544.176	62.232.866.124	1.933.519.410.300

b) Theo khu vực địa lý

Hiện tại, các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán và có điều chỉnh một số chỉ tiêu theo kết quả thanh tra thuế năm 2020, quyết toán tiền lương năm 2019 và điều chỉnh đơn giá mua buôn nước theo Phụ lục hợp đồng số 02 giữa Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội với Công ty CP Nước mặt Sông Đuống. Cụ thể như sau:

Khoản mục	Mã số	Số báo cáo năm trước	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Trên bảng cân đối kế toán tổng hợp				
Thuế GTGT được khấu trừ	152	78.419.555.443	(5.539.604.618)	72.879.950.825
Phải trả người bán ngắn hạn	311	291.032.084.134	(116.331.697.011)	174.700.387.123
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	91.103.481.777	22.245.868.848	113.349.350.625
Phải trả người lao động	314	47.657.889.201	(377.942.746)	47.279.946.455
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	195.514.357.443	88.924.166.291	284.438.523.734
Trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp				
Giá vốn hàng bán	11	964.509.892.495	(57.805.502.536)	906.704.389.959
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	171.645.384.969	57.805.502.536	229.450.887.505
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30.518.476.166	11.572.962.327	42.091.438.493
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	141.126.179.324	46.232.540.209	187.358.719.533
Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (theo phương pháp gián tiếp)				
Lợi nhuận trước thuế	01	171.645.384.969	57.805.502.536	229.450.887.505
Tăng/(giảm) các khoản phải thu	09	(5.232.432.109)	2.890.275.127	(2.342.156.982)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	61.162.749.957	(60.695.777.663)	466.972.294

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Tạ Mai Phương	Đỗ Phương Nam	Trần Quốc Hùng

Phụ lục số 01: Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá trị	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	231.998.497.451	231.998.497.451	-	223.554.410.892	223.554.410.892	-
Công ty Cổ phần Viwaco	*99.517.607.742*	*99.517.607.742*	-	*91.418.165.353*	*91.418.165.353*	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng hạ tầng nước sạch Hà Nội	*2.064.530.209*	*2.064.530.209*	-	*2.062.014.005*	*2.062.014.005*	-
Công ty CP Tháp nước Hà Nội	*82.889.677.058*	*82.889.677.058*	-	*82.535.482.815*	*82.535.482.815*	-
Công ty CP nước mặt Sông Hồng	*47.526.682.442*	*47.526.682.442*		*47.538.748.719*	*47.538.748.719*	
Đầu tư vào đơn vị khác	99.961.100.000	14.544.286.030	(85.416.813.970)	99.961.100.000	54.747.592.814	(45.213.507.186)
Công ty CP nước mặt Sông Đuống	*99.961.100.000*	*14.544.286.030*	*(85.416.813.970)*	*99.961.100.000*	*54.747.592.814*	*(45.213.507.186)*
Cộng	**331.959.597.451**	**246.542.783.481**	**(85.416.813.970)**	**323.515.510.892**	**278.302.003.706**	**(45.213.507.186)**

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2021 như sau:

Tên đơn vị nhận vốn góp	Tỷ lệ góp vốn trong tổng vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động sản xuất chính của Đơn vị nhận góp vốn
Công ty Cổ phần Viwaco	23,7%	23,7%	Xây dựng, lắp đặt
Công ty CP Đầu tư xây dựng hạ tầng nước sạch Hà Nội	20,0%	20,0%	Kinh doanh nước sạch
Công ty CP Tháp nước Hà Nội	30,0%	30,0%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty CP nước mặt Sông Hồng	17,0%	20,0%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty CP nước mặt Sông Đuống	10,0%	10,0%	Sản xuất và cung cấp nước sạch

Chi tiết giao dịch với các công ty con, công ty liên kết được trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Phụ lục số 02: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, DCQL	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư tại ngày 01/01/2021	**1.996.483.477.884**	**1.012.407.384.423**	**5.912.601.654.675**	**60.445.528.630**	**4.155.841.573**	**8.986.093.887.183**
Tăng do mua trong năm	-	24.522.813.554	-	1.647.150.436	-	26.169.963.990
Tăng do đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.103.628.197	-	260.693.987.600	-	-	263.797.615.797
Tăng khác	-	-	15.506.173.113	-	-	15.506.173.113
Thanh lý, nhượng bán	(383.947.225)	(18.434.801.418)	(76.865.294.927)	(2.876.515.159)	(91.457.904)	(98.652.016.633)
Giảm khác	-	(349.200.000)	-	-	-	(349.200.000)
Số dư tại ngày 31/12/2021	**1.999.203.158.856**	**1.018.146.196.559**	**6.111.936.520.461**	**59.216.163.907**	**4.064.383.669**	**9.192.566.423.450**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2021	**1.161.405.317.020**	**595.955.687.915**	**3.154.045.249.425**	**39.638.022.425**	**3.569.033.435**	**4.954.613.310.220**
Khấu hao trong năm	92.118.189.764	61.546.142.058	335.808.731.900	8.252.783.729	132.577.655	497.858.425.106
Tăng do mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	2.129.526.026	-	-	2.129.526.026
Giảm do thanh lý, nhượng bán	(383.947.225)	(18.434.801.418)	(71.510.054.461)	(2.876.515.159)	(91.457.906)	(93.296.776.169)
Giảm khác	-	(62.003.730)	-	-	-	(62.003.730)
Số dư tại ngày 31/12/2021	**1.253.139.559.559**	**639.005.024.825**	**3.420.473.452.890**	**45.014.290.995**	**3.610.153.184**	**5.361.242.481.453**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2021	**835.078.160.864**	**416.451.696.508**	**2.758.556.405.250**	**20.807.506.205**	**586.808.138**	**4.031.480.576.963**
Tại ngày 31/12/2021	**746.063.599.297**	**379.141.171.734**	**2.691.463.067.571**	**14.201.872.912**	**454.230.485**	**3.831.323.941.997**

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2021 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 1.667.226.334.210 VND

Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	**210.636.865.052**	**210.636.865.052**	**396.576.725.692**	**400.752.283.534**	**214.812.422.894**	**212.812.422.894**
a1) Vay dài hạn đến hạn trả tại công ty mẹ	***181.135.194.862***	***181.135.194.862***	***364.466.827.989***	***371.327.491.347***	***187.995.858.220***	***185.995.858.220***
Bổ sung công suất nước thô cho Nhà máy Bắc Thăng Long Vân Trì	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Bổ sung nguồn trạm Đông Mỹ lên công suất 10.000 m3/ngđ (mới)	2.664.000.000	2.664.000.000	2.664.000.000	2.664.000.000	2.664.000.000	2.664.000.000
Xây dựng hệ thống cấp nước khu vực còn lại Huyện Thanh Trì	38.159.857.774	38.159.857.774	207.105.409.293	182.807.578.353	13.862.026.834	13.862.026.834
Xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Yên Viên	5.707.678.371	5.707.678.371	5.707.678.371	5.707.678.371	5.707.678.371	5.707.678.371
Xây dựng hệ thống cấp nước xã Kiêu Kỵ huyện Gia Lâm	1.123.684.600	1.123.684.600	1.123.684.600	1.123.684.600	1.123.684.600	1.123.684.600
Xây dựng lắp đặt hệ thống xử lý thu hồi nước rửa lọc tại Nhà máy Yên Phụ (Ngân hàng Vietinbank - CN Bắc Hà Nội)	-	-	-	242.518.000	242.518.000	242.518.000
Xây dựng lắp đặt hệ thống xử lý thu hồi nước rửa lọc tại Nhà máy Yên Phụ (Quỹ Đầu tư Phát triển Hà Nội)	-	-		6.800.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000
Xây dựng mạng lưới cấp nước 5 xã: Kim Nỗ, Vĩnh Ngọc, Tàm Xá, Xuân Canh, Đông Hội	19.920.000.000	19.920.000.000	19.920.000.000	19.920.000.000	19.920.000.000	19.920.000.000
Cải tạo MLCN chống TTTT Khu vực O12 Đống Đa	3.298.459.008	3.298.459.008	4.123.073.760	4.123.073.760	3.298.459.008	3.298.459.008
Cải tạo MLCN chống TTTT Khu vực còn lại 1,2,4 O13 Đống Đa	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000
Cải tạo MLCN chống TTTT khu vực O16A Đống Đa	2.744.000.000	2.744.000.000	2.744.000.000	2.744.000.000	2.744.000.000	2.744.000.000
Cải tạo MLCN chống TTTT Khu vực O26 Hai Bà trưng	-	-	-	29.102.049.468	29.102.049.468	29.102.049.468
Khảo sát cải tạo MLCN phường Phú Thượng	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Cải tạo MLCN chống TTTT kv O25 Ba Đình	2.268.000.000	2.268.000.000	2.268.000.000	2.268.000.000	2.268.000.000	2.268.000.000
Cải tạo HTCN chống TTTT khu vực DMA3-O2 Cầu Giấy	1.720.000.000	1.720.000.000	1.720.000.000	1.720.000.000	1.720.000.000	1.720.000.000
Ctao MLCN chống TTTT Ô 7 Nhật Tân	384.333.796	384.333.796	384.333.796	-	-	-
Cải tạo MLCN và chống TTTT KV Ô19B+B1 Hoàng Mai	738.853.333	738.853.333	738.853.333	-	-	-
Cải tạo MLCN và chống TTTT kv Ô19D quận Hai Bà Trưng	743.469.111	743.469.111	743.469.111	-	-	-
Ctao MLCN chống TTTT Ô14 Đống Đa	2.545.425.587	2.545.425.587	2.545.425.587	-	-	-

Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cải tạo HTCN chống TTTT khu vực DMA1,2-O3 Cầu Giấy	3.972.000.000	3.972.000.000	3.972.000.000	3.972.000.000	3.972.000.000	3.972.000.000
Cải tạo MLCN chống TTTT khu vực DMA5.6 -O4A Cầu Giấy	4.980.000.000	4.980.000.000	4.980.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000
Cải tạo HTCN chống TTTT khu vực DMA1-O4B Cầu Giấy	1.104.000.000	1.104.000.000	1.104.000.000	1.104.000.000	1.104.000.000	1.104.000.000
Hoàn thiện và mở rộng mạng lưới cấp nước huyện Gia Lâm	2.247.366.880	2.247.366.880	2.247.366.880	2.247.366.880	2.247.366.880	2.247.366.880
Nâng công suất nhà máy Bắc Thăng Long đạt công suất 150.000m3/h	22.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000	20.000.000.000
Dự án phát triển cơ sở hạ tầng nhà máy Bắc Thăng Long Vân Trì	24.645.189.187	24.645.189.187	38.206.656.043	41.117.622.217	27.556.155.361	27.556.155.361
Xây dựng thiết bị tăng áp cho trại giam số 2 xã Hòa Bình	457.126.433	457.126.433	457.126.433	689.418.933	689.418.933	689.418.933
Xây dựng hệ thống cấp nước Xã Liên Mạc Từ Liêm	757.424.860	757.424.860	757.424.860	757.424.860	757.424.860	757.424.860
Xây dựng hệ thống cấp nước Khu vực ngoài đê quận Hoàng Mai	1.777.663.383	1.777.663.383	1.777.663.383	1.777.663.383	1.777.663.383	1.777.663.383
Xây dựng tuyến ống cấp nước D800 và hệ thống cấp nước phường Hoàng Liệt	1.469.664.722	1.469.664.722	1.469.664.722	1.469.664.722	1.469.664.722	1.469.664.722
Xây dựng mạng lưới cấp nước xã hải Bối và khu vực lân cận 3 xã Huyện Đông Anh	1.752.635.448	1.752.635.448	1.752.635.448	1.752.635.448	1.752.635.448	1.752.635.448
Xây dựng hệ thống bổ sung nguồn nước cho TBTA xã Đông Mỹ Thanh trì công suất 3.500m3/ngđ	1.632.000.000	1.632.000.000	1.632.000.000	1.632.000.000	1.632.000.000	1.632.000.000
Xây dựng tuyến ống cấp nước các xã huyện Từ Liêm Hà Nội	7.350.965.921	7.350.965.921	7.350.965.921	7.350.965.921	7.350.965.921	7.350.965.921
Cải tạo mạng lưới cấp nước Ô21 Hai Bà Trưng	6.333.504.647	6.333.504.647	6.333.504.647	2.396.254.630	2.396.254.630	2.396.254.630
Nâng công suất nhà máy Gia Lâm lên 6000 m3/h	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Cải tạo và phát triển MLCN huyện Thanh Trì	3.296.945.213	3.296.945.213	3.296.945.213	3.296.945.213	3.296.945.213	3.296.945.213
Xây dựng hạ tầng KT khu TĐC xã Ngũ Hiệp phục vụ GPMB QL1A	140.946.588	140.946.588	140.946.588	140.946.588	140.946.588	140.946.588

Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a2) Nợ dài hạn đến hạn trả tại công ty mẹ	***345.857.886***	***345.857.886***	***506.885.391***	***1.139.793.868***	***978.766.363***	***978.766.363***
Thuê tài chính ô tô Fortuner TGN61L-NKPSKU (Toyota Fortuner V 4x2)- Phòng Hành chính	131.154.546	131.154.546	131.154.546	182.400.000	182.400.000	182.400.000
Thuê tài chính xe Ban quản lý dự án	-	-	-	94.516.364	94.516.364	94.516.364
Thuê tài chính xe ô tô xí nghiệp Đồng Hồ	-	-	-	100.837.272	100.837.272	100.837.272
Thuê tài chính xe ô tô Xí nghiệp Cơ điện vận tải	-	-	-	481.200.000	481.200.000	481.200.000
Thuê tài chính xe ô tô PHC	214.703.340	214.703.340	375.730.845	161.027.505	-	-
Thuê tài chính xe ô tô XNKDNS Ba Đình	-	-	-	119.812.727	119.812.727	119.812.727
a3) Vay dài hạn đến hạn trả tại công ty con	***28.873.980.304***	***28.873.980.304***	***31.321.180.312***	***28.003.166.319***	***25.555.966.311***	***25.555.966.311***
a4) Nợ dài hạn đến hạn trả tại công ty con	***281.832.000***	***281.832.000***	***281.832.000***	***281.832.000***	***281.832.000***	***281.832.000***
b) Dài hạn	**1.594.605.594.724**	**1.594.605.594.724**	**399.809.138.804**	**399.584.388.877**	**1.594.380.844.797**	**1.594.380.844.797**
b1) Vay dài hạn tại công ty mẹ (*)	***1.393.891.013.742***	***1.393.891.013.742***	***347.832.583.277***	***366.997.638.447***	***1.413.056.068.912***	***1.413.056.068.912***
Bổ sung công suất nước thô cho NM BTL Vân Trì	44.303.389.000	44.303.389.000	-	10.000.000.000	54.303.389.000	54.303.389.000
Bổ sung nguồn trạm Đông Mỹ lên công suất 10.000 m3/ngđ (mới)	12.210.000.000	12.210.000.000	-	2.664.000.000	14.874.000.000	14.874.000.000
Xây dựng hệ thống cấp nước khu vực còn lại Huyện Thanh Trì	78.225.473.354	78.225.473.354	250.675.815.570	207.105.409.293	34.655.067.077	34.655.067.077
Xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Yên Viên	125.568.924.152	125.568.924.152	-	5.707.678.371	131.276.602.523	131.276.602.523
Xây dựng hệ thống cấp nước xã Kiêu Kỵ huyện Gia Lâm	16.855.269.000	16.855.269.000	-	1.123.684.600	17.978.953.600	17.978.953.600
Xây dựng MLCN 5 xã: Kim Nỗ, Vĩnh Ngọc, Tàm Xá, Xuân Canh, Đông Hội	91.300.000.000	91.300.000.000	-	19.920.000.000	111.220.000.000	111.220.000.000
Cải tạo MLCN chống TTTT Khu vực O12 Đống Đa	14.018.410.945	14.018.410.945	-	3.298.459.008	17.316.869.953	17.316.869.953
Cải tạo MLCN và chống TTTT Ô14 Đống Đa	27.999.681.469	27.999.681.469	30.545.107.056	2.545.425.587	-	-
Ctao MLCN chống TTTT Ô 7 Nhật Tân`	7.351.265.559	7.351.265.559	7.735.599.355	384.333.796	-	-
Cải tạo MLCN và chống TTTT KV Ô19B+B1 Hoàng Mai	11.250.077.287	11.250.077.287	11.988.930.620	738.853.333	-	-
Cải tạo MLCN và chống TTTT kv Ô19D quận Hai Bà Trưng	13.812.378.823	13.812.378.823	14.555.847.934	743.469.111	-	-

Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cải tạo MLCN chống TTTT Khu vực còn lại 1,2,4 O13 Đống Đa	1.290.160.000	1.290.160.000	-	2.200.000.000	3.490.160.000	3.490.160.000
Cải tạo MLCN chống TTTT khu vực O16A Đống Đa	16.478.980.971	16.478.980.971	-	2.744.000.000	19.222.980.971	19.222.980.971
Khảo sát cải tạo MLCN phường Phú Thượng	3.663.828.000	3.663.828.000	-	2.000.000.000	5.663.828.000	5.663.828.000
Cải tạo MLCN chống TTTT khu vực O25 Ba Đình	13.419.000.000	13.419.000.000	-	2.268.000.000	15.687.000.000	15.687.000.000
Cải tạo HTCN chống TTTT khu vực DMA3-O2 Cầu Giấy	6.450.000.000	6.450.000.000	-	1.720.000.000	8.170.000.000	8.170.000.000
Cải tạo HTCN chống TTTT khu vực DMA1,2-O3 Cầu Giấy	16.219.000.000	16.219.000.000	-	3.972.000.000	20.191.000.000	20.191.000.000
Cải tạo MLCN chống TTTT khu vực DMA5.6 -O4A Cầu Giấy	26.103.041.022	26.103.041.022	-	4.980.000.000	31.083.041.022	31.083.041.022
Cải tạo HTCN chống TTTT khu vực DMA1-O4B Cầu Giấy	2.760.000.000	2.760.000.000	-	1.104.000.000	3.864.000.000	3.864.000.000
Hoàn thiện và mở rộng mạng lưới cấp nước huyện Gia Lâm	35.957.870.080	35.957.870.080	-	2.247.366.880	38.205.236.960	38.205.236.960
Nâng công suất nhà máy Bắc Thăng Long đạt công suất 150.000m3/h	433.943.765.465	433.943.765.465	-	22.000.000.000	455.943.765.465	455.943.765.465
Dự án phát triển CSHT Nhà máy Bắc Thăng Long Vân Trì	110.903.350.023	110.903.350.023	906.578.265	41.562.081.253	151.558.853.011	151.558.853.011
Xây dựng thiết bị tăng áp cho trại giam số 2 xã Hòa Bình	4.355.026.803	4.355.026.803	-	457.126.433	4.812.153.236	4.812.153.236
Xây dựng hệ thống cấp nước Xã Liên Mạc Từ Liêm	3.029.699.440	3.029.699.440	-	757.424.860	3.787.124.300	3.787.124.300
Xây dựng hệ thống cấp nước Khu vực ngoài đê quận Hoàng Mai	26.138.157.170	26.138.157.170	-	1.777.663.383	27.915.820.553	27.915.820.553
Xây dựng tuyến ông cấp nước D800 và hệ thống cấp nước phường Hoàng Liệt	21.067.157.780	21.067.157.780	-	1.469.664.722	22.536.822.502	22.536.822.502
Xây dựng mạng lưới cấp nước xã hải Bối và khu vực lân cận 3 xã Huyện Đông Anh	24.536.896.272	24.536.896.272	-	1.752.635.448	26.289.531.720	26.289.531.720
Xây dựng hệ thống bổ sung nguồn nước cho TBTA xã Đông Mỹ Thanh trì công suất 3.500m3/ngđ	5.256.180.612	5.256.180.612	-	1.632.000.000	6.888.180.612	6.888.180.612
Xây dựng tuyến ông cấp nước các xã huyện Từ Liêm Hà Nội	130.107.242.611	130.107.242.611	-	7.350.965.921	137.458.208.532	137.458.208.532
Cải tạo mạng lưới cấp nước Ô21 Hai Bà Trưng	50.400.000.000	50.400.000.000	31.424.704.477	6.333.504.647	25.308.800.170	25.308.800.170
Nâng công suất nhà máy Gia Lâm lên 6000 m3/h	5.000.000.000	5.000.000.000	-	1.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Cải tạo và phát triển MLCN huyện Thanh Trì	13.187.780.851	13.187.780.851	-	3.296.945.213	16.484.726.064	16.484.726.064
Xây dựng hạ tầng KT khu TĐC xã Ngũ Hiệp phục vụ GPMB QL1A	729.007.053	729.007.053	-	140.946.588	869.953.641	869.953.641

Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b2) Vay dài hạn tại công ty con (**)	*199.074.065.114*	*199.074.065.114*	*50.688.335.527*	*31.321.180.312*	*179.706.909.899*	*179.706.909.899*
b3) Nợ thuê tài chính dài hạn tại công ty mẹ (***)	*912.489.155*	*912.489.155*	*1.288.220.000*	*983.738.118*	*608.007.273*	*608.007.273*
Thuê tài chính ô tô Fortuner TGN61L-NKPSKU (Toyota Fortuner V 4x2)- Phòng Hành chính	-	-	-	131.154.546	131.154.546	131.154.546
Thuê tài chính xe ô tô PHC	912.489.155	912.489.155	1.288.220.000	375.730.845	-	-
Thuê tài chính xe ô tô Xí nghiệp Cơ điện vận tải	-	-	-	476.852.727	476.852.727	476.852.727
b4) Nợ thuê tài chính dài hạn tại công ty con (***)	*728.026.713*	*728.026.713*	-	*281.832.000*	*1.009.858.713*	*1.009.858.713*
Cộng	**1.805.242.459.776**	**1.805.242.459.776**	**796.385.864.496**	**800.336.672.411**	**1.809.193.267.691**	**1.807.193.267.691**

(*) Chi tiết các hợp đồng tín dụng:

Đối tượng cho vay	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Lãi suất	Số dư tại 31/12/2021	Nợ dài hạn đến hạn trả tại 31/12/2021	Mục đích cho vay
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ	02/2015/135198/HĐ TD	25/12/2015	Theo thông báo của ngân hàng	54.303.389.000	10.000.000.000	Bổ sung công suất nước thô cho NM BTL Vân Trì
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Thăng Long	51/2017-HDCVDADT/NHCT145-HAWACOM	01/08/2017	Theo thông báo của ngân hàng	14.874.000.000	2.664.000.000	Bổ sung nguồn trạm Đông Mỹ lên công suất 10.000 m3/ngđ (mới)
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tây Hồ	1506LAV2013000423	28/06/2013	Theo thông báo của ngân hàng	116.385.331.128	38.159.857.774	Xây dựng hệ thống cấp nước khu vực còn lại Huyện Thanh Trì
Quỹ đầu tư phát triển TP Hà Nội	02/07.2018/HĐNN21-NSHN	12/07/2018	0%	131.276.602.523	5.707.678.371	Xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Yên Viên
Quỹ đầu tư phát triển TP Hà Nội	02/06.2015/HĐNN21-NSHN	27/02/2015	0%	17.978.953.600	1.123.684.600	Xây dựng hệ thống cấp nước xã Kiêu Kỵ huyện Gia Lâm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Bắc Thăng Long	427/2021-HĐCVDADT/NHCT145-PGDBH-HAWACOM	25/08/2021	Theo thông báo của ngân hàng	14.555.847.934	743.469.111	Cải tạo MLCN và chống TTTT khu vực Ô 19D - quận Hai Bà Trưng

(*) Chi tiết các hợp đồng tín dụng (tiếp theo):

Đối tượng cho vay	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Lãi suất	Số dư tại 31/12/2021	Nợ dài hạn đến hạn trả tại 31/12/2021	Mục đích cho vay
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Bắc Thăng Long	56/2017-HDTĐA/NHCT145-HAWACOM	15/08/2017	Theo thông báo của ngân hàng	111.220.000.000	19.920.000.000	Xây dựng MLCN 5 xã: Kim Nỗ, Vĩnh Ngọc, Tàm Xá, Xuân Canh, Đông Hội
Ngân hàng TMCM Quân Đội - Điện Biên Phủ	1110.17.051.2485473.TD	20/01/2017	Theo thông báo của ngân hàng	17.316.869.953	3.298.459.008	Cải tạo MLCN chống TTTT Khu vực O12 Đống Đa
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ	01/2015/135198/HĐTD	03/04/2015	Theo thông báo của ngân hàng	3.490.160.000	2.200.000.000	Cải tạo MLCN chống TTTT Khu vực còn lại 1,2,4 O13 Đống Đa
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	02/2018/DH/VCBHN-NSHN	06/11/2018	Theo thông báo của ngân hàng	19.222.980.971	2.744.000.000	Cải tạo MLCN chống TTTT khu vực O16A Đống Đa
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	01/2021/HDTD/VCBHN-HAWACOM	17/11/2021	Theo thông báo của ngân hàng	7.735.599.355	384.333.796	Cải tạo MLCN và chống TTTT khu vực Ô 7 Nhật Tân - Xí nghiệp Ba Đình
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	SHBHNC/HĐTD/790500012051	17/11/2021	7,28%	11.988.930.620	738.853.333	Cải tạo MLCN và chống TTTT khu vực Ô 19B+B1 - Xí nghiệp Hoàng Mai
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	SHBHNC/HĐTD/790500006752	23/04/2021	7,29%	30.545.107.056	2.545.425.587	Cải tạo MLCN và chống TTTT khu vực Ô14 Đống Đa
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	01.14/NHNT.HN-NSHN	29/12/2014	Theo thông báo của ngân hàng	5.663.828.000	2.000.000.000	KS cải tạo MLCN phường Phú Thượng
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Bắc Thăng Long	448/2018-HĐCVDT/NHCT145-HAWACOM	12/10/2018	Theo thông báo của ngân hàng	15.687.000.000	2.268.000.000	Cải tạo MLCN chống TTTT khu vực O25 Ba Đình
Ngân hàng TMCP Ngoại thương-CN Hà Nội	01/2016/DAĐT/VCBHN-HWC	30/09/2016	Theo thông báo của ngân hàng	8.170.000.000	1.720.000.000	Cải tạo HTCN chống TTTT khu vực DMA3-O2 Cầu Giấy
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Bắc Thăng Long	06/2017-HDTDDA/NHCT145-HAWACOM	20/01/2017	Theo thông báo của ngân hàng	20.191.000.000	3.972.000.000	Cải tạo HTCN chống TTTT khu vực DMA1,2-O3 Cầu Giấy
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Hà Nội	01/2018/DH/VCBHN-NSHN	06/11/2018	Theo thông báo của ngân hàng	31.083.041.022	4.980.000.000	Cải tạo MLCN chống TTTT khu vực DMA5.6-O4A Cầu Giấy
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Bắc Thăng Long	99/2015-HĐTĐA/NHCT145-HAWACOM	18/06/2015	Theo thông báo của ngân hàng	3.864.000.000	1.104.000.000	Cải tạo HTCN chống TTTT khu vực DMA1-O4B Cầu Giấy

(*) Chi tiết các hợp đồng tín dụng (tiếp theo):

Đối tượng cho vay	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Lãi suất	Số dư tại 31/12/2021	Nợ dài hạn đến hạn trả tại 31/12/2021	Mục đích cho vay
Quỹ đầu tư phát triển thành phố Hà Nội	03/07.2015/HĐNN21-NSHN	29/01/2015	0%	38.205.236.960	2.247.366.880	Hoàn thiện và mở rộng mạng lưới cấp nước huyện Gia Lâm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ	01/2017/135198/HĐTD	09/01/2018	Theo thông báo của ngân hàng	455.943.765.465	22.000.000.000	Nâng công suất nhà máy Bắc Thăng Long đạt công suất 150.000m3/h
Ngân hàng phát triển Việt Nam	28/2009/HĐODA-NHPT	10/12/2009	2%	135.548.539.210	24.645.189.187	Dự án PTCS hạ tầng BTLVT
Quỹ đầu tư phát triển thành phố Hà Nội	01/04.3018/HĐNN21-NSHN	11/04/2018	0%	4.812.153.236	457.126.433	Xây dựng TB tăng áp cho trại giam số 2 xã Hòa Bình
Quỹ đầu tư phát triển thành phố Hà Nội	01/11.2014/HDDNN21-NSHN	21/11/2014	0%	3.787.124.300	757.424.860	Xây dựng HTCN Xã Liên Mạc Từ Liêm
Quỹ đầu tư phát triển thành phố Hà Nội	02/11.2014/HDDNN21-NSHN	12/12/2014	0%	27.915.820.553	1.777.663.383	Xây dựng hệ thống cấp nước Khu vực ngoài đê quận Hoàng Mai
Quỹ đầu tư phát triển thành phố Hà Nội	03/01.2015/HĐNN21-NSHN	12/01/2015	0%	22.536.822.502	1.469.664.722	Xây dựng tuyến ống D800 và hệ thống cấp nước phường Hoàng Liệt
Quỹ đầu tư phát triển thành phố Hà Nội	04/11.2014/HDDNN21-NSHN	31/10/2014	0%	26.289.531.720	1.752.635.448	Xây dựng mạng lưới cấp nước xã hải Bối và KVCL 3 xã Huyện Đông Anh
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Bắc Thăng Long	10/2016-HĐTDDA/NHCT145-HAWACOM	28/01/2016	Theo thông báo của ngân hàng	6.888.180.612	1.632.000.000	Xây dựng hệ thống bổ sung nguồn nước cho TBTA xã Đông Mỹ Thanh trì công suất 3.500m3/ngđ
Quỹ đầu tư phát triển thành phố Hà Nội	01/06.2015/HĐNN21-NSHN	03/04/2015	0%	137.458.208.532	7.350.965.921	Xây dựng tuyến ống cấp nước các xã huyện Từ Liêm Hà Nội
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Tây Hồ	01/2020/135198/HĐTD	01/09/2020	Theo thông báo của ngân hàng	56.733.504.647	6.333.504.647	Cải tạo mạng lưới cấp nước Ô21 Hai Bà Trưng
Quỹ đầu tư phát triển thành phố Hà Nội	02/04.2020/HĐNN21-NSHN	14/04/2020	0%	6.000.000.000	1.000.000.000	Nâng công suất nhà máy Gia Lâm lên 6000 m3/h
Quỹ đầu tư phát triển thành phố Hà Nội	01/02.2020/HDDNN21-NSHN	18/03/2020	0%	16.484.726.064	3.296.945.213	Cải tạo và phát triển MLCN huyện Thanh Trì
Quỹ đầu tư phát triển thành phố Hà Nội	03/08.2020/HĐNN21-NSHN	13/08/2020	0%	869.953.641	140.946.588	Xây dựng hạ tầng KT khu TĐC xã Ngũ Hiệp phục vụ GPMB QL1A
Cộng				**1.575.026.208.604**	**181.135.194.862**	

(**) Chi tiết các hợp đồng tín dụng:

Đối tượng cho vay	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Lãi suất	Số dư tại 31/12/2021	Nợ dài hạn đến hạn trả tại 31/12/2021	Mục đích cho vay
Ngân hàng TMCP VN Thịnh vượng	HĐTD/VPB-NUOCSACH	26/06/2017	Theo thông báo của Ngân hàng	30.676.800.000	8.146.000.000	Hoàn thiện mạng lưới cấp nước cho các xã Bắc Sơn, Nam Sơn, Hồng Kỳ trong vùng ảnh hưởng môi trường bán kính 500-1000m từ khu Liên hợp xử lý nước thải Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-Chi nhánh Bắc Hà Nội				***34.036.887.283***	***5.684.000.000***	
	419/2016/HĐTDDA	05/10/2016	Theo thông báo của ngân hàng	15.943.301.114	3.160.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực Bắc Đuống: Lấy nguồn từ nhà máy nước Yên Viên - Huyện Gia Lâm
	068/2018-HDDCVDADDT/NHCT129-NUOCSACH	02/02/2018	Theo thông báo của ngân hàng	5.315.044.011	852.000.000	Dự án đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước khu vực Bắc Hà Nội
	627/2018 - HDDCVDDADDT/ NHCT129-NUOCSACH	14/12/2018	Theo thông báo của ngân hàng	4.027.650.113	572.000.000	Dự án hoàn hiện hệ thống cấp nước Thị trấn Đông Anh lấy nguồn từ trạm cấp nước Đông Anh
	Số 390A/2019-HĐCVĐAT/NHCT129-NUOCSACHSO2HANOI	10/09/2019	Theo thông báo của ngân hàng	8.750.892.045	1.100.000.000	Dự án cải tạo, thay thế mạng lưới cấp nước, chống thất thoát thất thu trên địa bàn phường Long Biên.

(**) Chi tiết các hợp đồng tín dụng (tiếp theo)

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Campuchia				***30.503.943.763***	***7.128.080.304***	
	01/2015/HĐTDDH	31/12/2015	Theo thông báo của ngân hàng	3.784.080.304	3.784.080.304	Xây dựng hệ thống cấp nước cho thị trấn Yên Viên và các xã lân cận thuộc khu vực Bắc Đuống, huyện Gia Lâm
	01/2019/100783 HĐTD	18/06/2019	Theo thông báo của ngân hàng	9.862.438.405	1.316.000.000	Thực hiện công trình "Cải tạo, nâng cấp dây chuyền xử lý nước truyền thống TCN Đông Anh".
	02/2019/100783/HĐTD	18/06/2019	Theo thông báo của Ngân hàng	6.925.200.054	924.000.000	Thực hiện công trình "Cải tạo, bổ sung công nghệ lọc đợt 2 cho TCN Kiêu Kỵ
	Số 01/2020/100783/HĐTD	28/08/2020	Theo thông báo của ngân hàng	9.932.225.000	1.104.000.000	Thực hiện công trình "Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Tiên Dược, Huyện Sóc Sơn".
Quỹ đầu tư phát triển thành phố Hà Nội				***82.633.823.240***	***6.447.500.000***	
	HĐ 03/2018/HĐTD-NSS2	12/06/2018	Theo thông báo	8.939.634.480	1.000.000.000	Xây dựng HTCN cho các khu vực còn lại xã Yên Thường, huyện Gia Lâm
	HĐ 05/2018/HĐTD- NSS2	14/09/2018	Theo thông báo	5.111.326.083	650.000.000	Cải tạo thay thế mạng lưới cấp nước TTTT trên địa bàn Phường Việt Hưng
	HĐ 06/2018/HĐTD-NSS2	13/12/2018	Theo thông báo	8.113.284.874	725.000.000	Xây dựng hệ thống cấp nước cho xã Uy Nỗ, Huyện Đông Anh giai đoạn I.
	HĐ 05/2019/HĐTD-NSS2	30/09/2019	Theo thông báo	10.169.535.987	837.500.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Nguyên Khê - huyện Đông Anh
	HĐ 04/2019/HĐTD-NSS2	30/09/2019	Theo thông báo	10.633.637.525	565.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Vân Nội - Huyện Đông Anh
	Số 01/2020/HĐTD-NSS2	18/02/2020	Theo thông báo	9.936.489.028	510.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Tiên Dương, Huyện Đông Anh
	Số 02/2020/HĐTD-NSS2	18/02/2020	Theo thông báo	8.157.895.187	460.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Xuân Nộn, Huyện Đông Anh
	Số 03/2020/HĐTD-NSS2	17/04/2020	Theo thông báo	11.003.191.417	600.000.000	Đấu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực xí nghiệp nước sạch Đông Anh năm 2019
	Số 04/2021/HĐTD-NSS2	04/02/2021	Theo thông báo	10.568.828.659	1.100.000.000	Cải tạo thay thế mạng lưới cấp nước chống thất thoát, thất thu trên địa bàn Công ty quản lý - KV Long Biên năm 2020.
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Chương Dương				***13.006.405.968***	**1.468.400.000**	
	HĐ 01/20/TDH/VCB.CD - NS2	18/08/2020	Theo thông báo	5.582.725.000	620.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Uy Nỗ, Huyện Đông Anh giai đoạn II
	HĐ 02/20/TDH/VCB- NS2	18/08/2020	Theo thông báo	7.423.680.968	848.400.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Xuân Nộn, Huyện Đông Anh giai đoạn II

(**) Chi tiết các hợp đồng tín dụng (tiếp theo)

Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng				***37.090.185.164***	-	
	SHBHNC/HĐTD/4954.DA	22/12/2020	Theo thông báo	9.405.372.078	-	Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực XN nước sạch Đông Anh năm 2020.
	SHBHNC/HĐTD/4954.GL	22/12/2020	Theo thông báo	8.429.032.621	-	Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực Gia Lâm năm 2020.
	SHBHNC/HĐTD/11265.GL	16/09/2021	Theo thông báo	8.458.904.889	-	Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực XN nước sạch Đông Anh năm 2021.
	SHBHNC/HĐTD/11280.GL	16/09/2021	Theo thông báo	1.637.702.100	-	Dự án: Cải tạo, thay thế mạng lưới CN, chống TTTT trên địa bàn Công ty quản lý - KV XNNS Long Biên năm 2021.
	SHBHNC/HĐTD/11272.GL	16/09/2021	Theo thông báo	9.159.173.476	-	Dự án: Đầu tư xây dựng mở rộng mạng lưới CN tập trung trên địa bàn khu vực Xí nghiệp Nước Sạch Đông Anh Quản lý năm 2020.
Cộng				**227.948.045.418**	**28.873.980.304**	

(***) Bao gồm:

Đối tượng cho vay	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Lãi suất	Dư nợ gốc thuê tài chính tại 31/12/2021	Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả tại 31/12/2021	Đơn vị sử dụng
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam				***1.258.347.041***	***345.857.886***	
	01.053/2016/TSC - CTTC PL HĐ 01	15/09/2016	10,5%	131.154.546	131.154.546	Thuê tài chính ô tô Fortuner TGN61L-NKPSKU (Toyota Fortuner V 4x2)- Phòng Hành chính
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam						
	21721000059/HDT CTTC	16/03/2021	7,8%	1.127.192.495	214.703.340	Thuê tài chính xe ô tô PHC
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam				***1.009.858.713***	***281.832.000***	
	HĐ 02.072/2020/TSC-CTTC	13/07/2020	Theo thông báo	1.009.858.713	281.832.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp theo dự án/ phương án thuê tài chính của bên B.

Phụ lục số 04: Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn Đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**3.078.040.780.238**	**2.300.694.300**	**255.219.569.505**	**236.554.137.458**	**34.782.673.763**	**19.939.193.950**	**3.626.837.049.214**
Tăng vốn trong năm trước	39.076.487.143	39.966.749.589	-	-	-	-	79.043.236.732
Lãi trong năm trước	-	-	-	186.909.567.721	-	449.151.812	187.358.719.533
Tăng do trích lập quỹ từ lợi nhuận sau thuế	-	-	43.326.992.243	-	-	-	43.326.992.243
Tăng do tính ảnh hưởng quỹ Khen thưởng phúc lợi công ty con và cổ tức nhận được của Công ty liên kết các năm trước	-	-	-	1.187.445.879	-	-	1.187.445.879
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(107.314.901.855)	-	-	(107.314.901.855)
Nộp lợi nhuận còn lại	-	-	-	(32.897.725.469)	-	-	(32.897.725.469)
Giảm khác	-	-	(3.007.839.320)	-	(34.751.468.000)	(1.078.425.896)	(38.837.733.216)
Số dư đầu năm	**3.117.117.267.381**	**42.267.443.889**	**295.538.722.428**	**284.438.523.734**	**31.205.763**	**19.309.919.866**	**3.758.703.083.061**
Tăng vốn trong năm nay (1)	294.882.732.619		(294.882.732.619)	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	147.775.672.324	-	557.533.950	148.333.206.274
Chênh lệch giữa giá trị tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm trước và thực tế trích năm nay	-	-	-	613.666	-	(613.666)	-
Phân phối lợi nhuận (2)	-	-	38.564.031.906	(100.652.956.615)	-	(223.306.200)	(62.312.230.909)
- Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	*38.564.031.906*	*(38.564.031.906)*	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	*(62.088.924.709)*	-	-	*(62.088.924.709)*
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(223.306.200)	*(223.306.200)*
Nộp lợi nhuận còn lại	-	-	-	(138.412.032.872)	-	-	(138.412.032.872)
Giảm khác	-	-			(31.205.763)		(31.205.763)
Số dư cuối năm	**3.412.000.000.000**	**42.267.443.889**	**39.220.021.715**	**193.149.820.237**	**-**	**19.643.533.950**	**3.706.280.819.791**

Trong đó:

(1) bao gồm:	**Số tiền (VND)**
+ Kết chuyển nguồn vốn đầu tư tài sản cố định từ quỹ đầu tư phát triển	294.882.732.619
Cộng	**294.882.732.619**

(2) Phân phối lợi nhuận theo 2020 theo Nghị quyết số 2311/NQ-HĐTV ngày 01/10/2021 và phân phối lợi nhuận 2019 theo Nghị quyết số 2220/NQ-HĐTV-NSHN ngày 22/9/2021 (Tại Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội) và Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 24/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/4/2021 (Tại Công ty CP Nước sạch số 2) :

** Đối với lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*

Nội dung	**Số tiền (VND)**
- Trích quỹ đầu tư phát triển	38.564.031.906
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	62.088.924.709
Cộng	**100.652.956.615**

** Đối với lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Nội dung	**Số tiền (VND)**
- Chia cổ tức	223.306.200
Cộng	**223.306.200**